

Số: 10534/2019/BC-TGD

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin về Ngân hàng | 1 - 2 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 3 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 7 - 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 9 - 64 |

0
N
TH
K
V
V

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

| | | |
|---|---|---|
| Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số | 0038/GP-NHNN | ngày 6 tháng 3 năm 2018 |
| | Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp đổi cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP ngày 06/08/1993. Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 06/08/1993. | |
| Giấy Chứng nhận | 055697 | ngày 7 tháng 9 năm 1993 |
| Đăng ký Kinh doanh số | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh lần thứ 50. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 10 tháng 08 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. | |
| Hội đồng Quản trị | Ông Hồ Hùng Anh Ông Nguyễn Đăng Quang Ông Nguyễn Thiệu Quang Ông Nguyễn Cảnh Sơn Ông Đỗ Tuấn Anh Ông Lee Boon Huat Ông Nguyễn Đoàn Hùng Ông Saurabh Narayan Agarwal Ông Nguyễn Nhân Nghĩa | Chủ tịch Phó Chủ tịch thứ nhất Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên độc lập (đến ngày 13/04/2019) Thành viên (từ ngày 13/04/2019) Thành viên độc lập (từ ngày 13/04/2019) |
| Ban Kiểm soát | Ông Hoàng Huy Trung Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes Bà Nguyễn Thu Hiền Bà Bùi Thị Hồng Mai | Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách Thành viên Thành viên chuyên trách (đến ngày 13/04/2019) Thành viên |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

| | | |
|--------------------------------------|---|--|
| Ban Điều hành | Ông Nguyễn Lê Quốc Anh Ông Đỗ Tuấn Anh | Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (từ ngày 01/09/2019) |
| | Ông Phạm Quang Thắng | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chuyển đổi (từ ngày 01/09/2019) |
| | Ông Phan Thanh Sơn | Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu (từ ngày 01/09/2019) |
| | Ông Trịnh Bằng | Giám đốc Tài chính Tập đoàn |
| | Bà Phan Thị Thanh Bình | Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn |
| | Ông Vishal Shah | Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp |
| | Bà Lê Thị Bích Phượng | Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng tài chính cá nhân |
| | Ông Phùng Quang Hưng | Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối |
| | Bà Trần Thị Minh Lan | Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng |
| | Ông Chester Gorski | Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ |
| | Ông Vũ Minh Trường | Giám đốc Nguồn vốn - Khối Tài chính và Kế hoạch (từ ngày 01/09/2019) |
| | Bà Nguyễn Hương Giang | Giám đốc Ngân hàng Giao dịch - Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu (từ ngày 01/09/2019) |
| | Bà Nguyễn Thị Vân Anh | Giám đốc Khối Tiếp thị |
| | Ông Đỗ Minh | Giám đốc Chuyển đổi – Văn phòng chuyển đổi (từ ngày 01/07/2019) |
| | Ông Sam Sangkyuk Suh | Giám đốc Chuyển đổi – Văn phòng chuyển đổi |
| | Bà Phạm Vũ Minh Đan | Giám đốc Chuyển đổi – Văn phòng chuyển đổi (từ ngày 19/08/2019) |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Hồ Hùng Anh | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Trụ sở đăng ký | 191 Bà Triệu Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B02a/TCTD - HN

tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

| | | <i>Thuyết minh</i> | <i>30/09/2019 Triệu VND</i> | <i>31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán)</i> |
|-------------|--|--------------------|---------------------------------|--|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt và vàng | 4 | 5.409.433 | 2.606.467 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước (“NHNN”) | 5 | 6.563.740 | 10.555.483 |
| | Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác | 6 | 43.304.052 | 35.559.363 |
| III | 1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | 28.819.944 | 24.169.512 |
| | 2 Cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác | | 14.484.108 | 11.389.851 |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 7 | 6.977.978 | 7.572.229 |
| | 1 Chứng khoán kinh doanh | | 6.988.338 | 7.583.090 |
| | 2 Dự phòng chứng khoán kinh doanh | | (10.360) | (10.861) |
| VI | Cho vay khách hàng | | 202.462.011 | 157.554.103 |
| | 1 Cho vay khách hàng | 8 | 205.317.032 | 159.939.217 |
| | 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 9 | (2.855.021) | (2.385.114) |
| VII | Hoạt động mua nợ | 10 | - | - |
| | 1 Mua nợ | | 1.682 | 1.682 |
| | 2 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | (1.682) | (1.682) |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | 11 | 82.568.226 | 86.512.348 |
| | 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 74.270.714 | 66.625.261 |
| | 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 8.706.200 | 20.236.200 |
| | 3 Dự phòng chứng khoán đầu tư | | (408.688) | (349.113) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 12 | 12.223 | 12.223 |
| | 4 Đầu tư dài hạn khác | | 12.883 | 12.883 |
| | 5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (660) | (660) |
| X | Tài sản cố định | | 3.504.419 | 1.718.596 |
| | 1 Tài sản cố định hữu hình | 13 | 1.111.035 | 788.016 |
| | <i>a Nguyên giá</i> | | 2.067.498 | 1.835.272 |
| | <i>b Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | (956.463) | (1.047.256) |
| | 2 Tài sản cố định vô hình | 14 | 2.393.384 | 930.580 |
| | <i>a Nguyên giá</i> | | 3.040.502 | 1.540.037 |
| | <i>b Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | (647.118) | (609.457) |
| XI | Bất động sản đầu tư | 15 | 1.169.474 | 1.196.324 |
| | <i>a Nguyên giá</i> | | 1.435.699 | 1.435.699 |
| | <i>b Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | (266.225) | (239.375) |
| XII | Tài sản có khác | 16 | 15.566.906 | 17.701.805 |
| | 1 Các khoản phải thu | | 9.814.821 | 11.322.256 |
| | 2 Các khoản lãi, phí phải thu | | 5.112.440 | 5.737.907 |
| | 4 Tài sản có khác | | 783.970 | 717.481 |
| | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác | | (144.325) | (75.839) |
| | TỔNG TÀI SẢN | | 367.538.462 | 320.988.941 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B02a/TCTD - HN

| | | Thuyết minh | 30/09/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|-------------|---|----------------|-------------------------|---|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| | NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | 2.000.000 | 6.025.027 |
| II | Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác | 17 | 58.857.592 | 36.425.560 |
| 1 | Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác | | 48.419.226 | 28.973.455 |
| 2 | Vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác | | 10.438.366 | 7.452.105 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 18 | 218.654.681 | 201.414.532 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 19 | 305.999 | 310.313 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 20 | 14.488.610 | 13.177.959 |
| VII | Các khoản nợ khác | 21 | 14.290.857 | 11.852.845 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 3.541.502 | 3.424.068 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 10.749.355 | 8.428.777 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 308.597.739 | 269.206.236 |
| VIII | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 22 | | |
| 1 | Vốn và các quỹ | | | |
| a | Vốn | | 35.442.539 | 35.442.539 |
| c | Vốn cổ phần | | 34.965.922 | 34.965.922 |
| | Thặng dư vốn cổ phần | | 476.617 | 476.617 |
| 2 | Các quỹ | | 3.858.169 | 3.867.846 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (26) | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 19.438.896 | 12.403.003 |
| 6 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 201.145 | 69.317 |
| | TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 58.940.723 | 51.782.705 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 367.538.462 | 320.988.941 |


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B02a/TCTD - HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | | Thuyết minh | 30/09/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|---|--|----------------|-------------------------|---|
| | NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN | | | |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | | 38.509 | 5.957 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | | 258.118.246 | 160.600.295 |
| | Cam kết mua ngoại tệ | | 2.331.261 | 3.305.927 |
| | Cam kết bán ngoại tệ | | 4.501.457 | 7.472.531 |
| | Cam kết mua giao dịch hoán đổi tiền tệ | | 125.548.482 | 74.815.387 |
| | Cam kết bán giao dịch hoán đổi tiền tệ | | 125.737.046 | 75.006.450 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 21.577.583 | 12.163.321 |
| 5 | Bảo lãnh khác | | 21.646.086 | 19.043.774 |
| 6 | Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá | | 7.097.357 | 8.059.426 |
| 7 | Các cam kết khác | | 79.465.191 | 77.399.206 |
| 8 | Hạn mức tín dụng chưa sử dụng | | 140.649.757 | 124.609.540 |

Người lập 



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B03a/TCTD - HN

| | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm | | |
|-------------|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
| | | Năm nay Triệu VND | Năm trước Triệu VND | Năm nay Triệu VND | Năm trước Triệu VND | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 23 | 6.272.798 | 5.677.781 | 18.139.964 | 15.574.294 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 23 | (2.650.732) | (2.560.876) | (8.034.404) | (7.406.771) |
| I | Thu nhập lãi thuần | 23 | 3.622.066 | 3.116.905 | 10.105.560 | 8.167.523 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 24 | 1.204.502 | 1.171.873 | 3.270.511 | 2.702.144 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 24 | (466.376) | (238.087) | (1.132.716) | (588.739) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 24 | 738.126 | 933.786 | 2.137.795 | 2.113.405 |
| III | Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối | 25 | 18.069 | 48.455 | 138.136 | 246.699 |
| IV | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 26 | 111.482 | 116.620 | 265.333 | 115.037 |
| V | Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 27 | 445.702 | (39.389) | 596.065 | 703.635 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 28 | 978.914 | 875.759 | 2.934.794 | 1.795.688 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 28 | (559.784) | (415.459) | (1.740.911) | (742.287) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 28 | 419.130 | 460.300 | 1.193.883 | 1.053.401 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 29 | 4.016 | - | 4.196 | 894.703 |
| VIII | Chi phí hoạt động | 30 | (1.794.313) | (1.316.321) | (4.975.686) | (3.733.658) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 3.564.278 | 3.320.356 | 9.465.282 | 9.560.745 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 31 | (365.730) | (742.614) | (605.040) | (1.786.535) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 3.198.548 | 2.577.742 | 8.860.242 | 7.774.210 |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | (615.956) | (518.271) | (1.752.859) | (1.563.189) |
| 8 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | - | (1.773) |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | (615.956) | (518.271) | (1.752.859) | (1.564.962) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 2.582.592 | 2.059.471 | 7.107.383 | 6.209.248 |
| XIV | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | (28.363) | - | (61.490) | - |
| XV | Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Ngân hàng | | 2.554.229 | 2.059.471 | 7.045.893 | 6.209.248 |

Người lập

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B04a/TCTD - HN

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019


| | | <i>Thuyết minh</i> | <i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i> | <i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND</i> |
|----------|---|--------------------|---|---|
| | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 18.911.989 | 13.415.264 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (7.938.976) | (6.608.145) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 2.102.328 | 2.113.405 |
| 04 | Số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán) | | 1.058.608 | 1.129.462 |
| 05 | Thu nhập khác | | 471.658 | 236.661 |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro | 28 | 618.755 | 816.740 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (3.977.257) | (3.074.489) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | 32 | (1.759.175) | (1.528.451) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động | | 9.487.930 | 6.500.447 |
| | <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i> | | | |
| 09 | Tăng tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác | | (2.961.774) | (2.134.706) |
| 10 | (Tăng)/giảm chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh | | 10.580.199 | (10.864.188) |
| 11 | Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | 36.292 |
| 12 | Tăng cho vay khách hàng | | (45.377.815) | (6.089.813) |
| 13 | Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | 9, 16 | (90.924) | (2.226.351) |
| 14 | Tăng khác về tài sản hoạt động | | (1.210.965) | (1.687.578) |
| | <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | | | |
| 15 | Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN | | (4.024.907) | - |
| 16 | Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng khác | | 22.432.032 | (6.752.400) |
| 17 | Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm tiền gửi của Kho bạc nhà nước) | | 17.240.029 | 23.612.299 |
| 18 | Tăng phát hành giấy tờ có giá | | 2.310.651 | 2.300.095 |
| 20 | Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | (4.314) | 382.672 |
| 21 | Các công nợ hoạt động khác | | 2.397.187 | 2.484.367 |
| 22 | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | | (9.677) | - |
| I | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | 10.767.652 | 5.561.136 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019a/TCTD - HN

| | | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND |
|------------|---|-------------|---|---|
| | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1 | Mua sắm tài sản cố định | | (173.550) | (171.858) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 26.612 | 775 |
| 3 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | (184) | (2.233) |
| 8 | Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | 894.427 |
| 9 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 4.196 | 276 |
| II | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | (142.926) | 721.387 |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| | Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | (1.000.000) | (2.700.000) |
| 6 | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ | | - | 16.341.507 |
| 7 | Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát | | 70.338 | - |
| III | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | (929.662) | 13.641.507 |
| IV | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TRONG KỶ TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ | | 9.695.064 | 19.924.030 |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | | 37.198.979 | 22.681.199 |
| VI | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | (26) | (499) |
| VII | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ | 33 | 46.894.017 | 42.604.730 |

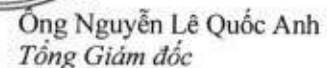
Người lập 

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế




Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B05a/TCTD - HN

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Techcombank”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 06/03/2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP ngày 06/08/1993). Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 06/08/1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 34.965.921.600.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 34.965.921.600.000 đồng)

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai (02) văn phòng đại diện, ba trăm mười ba (311) điểm giao dịch trên cả nước và ba (03) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2019 bao gồm Techcombank và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

| <u>Các công ty con</u> | <u>Giấy phép hoạt động</u> | <u>Hoạt động kinh doanh</u> | <u>% sở hữu của Ngân hàng</u> |
|---|---|---------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương | 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/6/2019 | Các hoạt động chứng khoán | 89,00% |
| Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam | 0102786255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/06/2008, thay đổi lần thứ 22 ngày 3/5/2019 | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100,00% |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương | 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/06/2019 | Quản lý quỹ | 89,00% |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Ngân hàng có 10.729 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.757 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở thực thu và theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

(e) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

(f) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(g) Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Techcombank có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày Techcombank có quyền kiểm soát các công ty này. Báo cáo của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Techcombank không còn kiểm soát các công ty này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

(b) Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác được phân ánh theo giá gốc. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

(c) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3(d).

Dự phòng cụ thể và dự phòng giảm giá đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

(d) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới một (01) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ một (01) năm đến năm (05) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm (05) năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 9.

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng.

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 08. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|--|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1,3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều | 20% |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

| Nhóm nợ | | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|--|----------------|
| | | 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100% |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;

12 VNPI LN 1011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 03 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 04 năm 2015.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 09 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 08 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá thị trường.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 3(d).

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng bán và giữ đến ngày đáo hạn còn lại: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định tại Thông tư số 228 và Thông tư số 89.

(f) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

(g) Các công cụ tài chính (“CCTC”) phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Việt Nam đồng của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|------------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 50 năm |
| ▶ Máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| ▶ Tài sản cố định khác | 4 - 10 năm |

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này là một bộ phận có thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(j) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- ▶ Nhà cửa 10 - 40 năm

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại được thể hiện bằng một khoản thanh toán do bên đi mua tài sản thực hiện để có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

Lợi thế thương mại được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường của doanh nghiệp với giá trị tài sản thuần của doanh nghiệp ghi trên báo cáo tài chính tại thời điểm sáp nhập.

Lợi thế thương mại được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(l) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dự trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| ▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30,00% |
| ▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50,00% |
| ▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70,00% |
| ▶ Từ ba (03) năm trở lên | 100,00% |

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

(m) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại thuyết minh 3(b), 3(c), 3(d), 3(e), và 3(f) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

(o) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

(p) **Vốn cổ phần**

(i) *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

(iii) *Cổ phiếu Quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

(q) **Các quỹ và dự trữ**

(i) *Các quỹ dự trữ của Ngân hàng*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | <i>Phân phối hàng năm</i> | <i>Số dư tối đa</i> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | 5,00% lợi nhuận sau thuế | 100,00% vốn cổ phần |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10,00% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

(ii) *Các quỹ dự trữ của các công ty con*

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Theo Thông tư số 146/TT/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”), bắt đầu từ năm 2014, lợi nhuận thực hiện của Công ty được phân phối như sau:

| | <i>Phân phối hàng năm</i> | <i>Số dư tối đa</i> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp | 5,00% lợi nhuận sau thuế | 10,00% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5,00% lợi nhuận sau thuế | 10,00% vốn điều lệ |

Việc phân chia lợi nhuận còn lại do Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(r) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

(s) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(d) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(t) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

(u) Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

(v) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

(w) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

12
N
NG
PH
U
NA
3

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

| | 30/09/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|------------------------|-------------------------|---|
| Tiền mặt bằng VND | 4.896.387 | 2.121.147 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 502.954 | 472.445 |
| Vàng | 10.092 | 12.875 |
| | 5.409.433 | 2.606.467 |

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

| | 30/09/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|--|-------------------------|---|
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND | 6.562.374 | 10.554.041 |
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ | 1.366 | 1.442 |
| | 6.563.740 | 10.555.483 |

6. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

| | 30/09/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|---------------------------------------|-------------------------|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 8.719.659 | 8.956.056 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 6.149.604 | 5.042.183 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.570.055 | 3.913.873 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 20.100.285 | 15.213.456 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 17.940.000 | 6.258.483 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.160.285 | 8.954.973 |
| | 28.819.944 | 24.169.512 |
| Cấp tín dụng cho các TCTD khác | 14.484.108 | 11.389.851 |
| Cấp tín dụng bằng VND | 13.437.461 | 9.589.218 |
| Cấp tín dụng bằng ngoại tệ | 1.046.647 | 1.800.633 |
| | 43.304.052 | 35.559.363 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 30/09/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|--|-------------------------|---|
| Chứng khoán nợ | | |
| - Trái phiếu do Chính phủ phát hành | 4.139.149 | 3.723.271 |
| - Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành | 2.148.683 | 2.724.819 |
| <i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i> | - | 1.711.904 |
| - Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 700.506 | 1.135.000 |
| | 6.988.338 | 7.583.090 |
| Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (i) | (9.752) | (10.544) |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i) | (608) | (317) |
| | 6.977.978 | 7.572.229 |

(i) Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 như sau:

| Triệu VND | Dự phòng chung | Dự phòng giảm giá | Tổng cộng |
|---|----------------|-------------------|---------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 10.544 | 317 | 10.861 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26) | (792) | 291 | (501) |
| Tại ngày 30/09/2019 | 9.752 | 608 | 10.360 |

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 như sau:

| Triệu VND | Dự phòng chung | Dự phòng giảm giá | Tổng cộng |
|--|----------------|-------------------|---------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | 14.246 | 2.778 | 17.024 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26) | (4.194) | (2.543) | (6.737) |
| Tại ngày 30/09/2018 | 10.052 | 235 | 10.287 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|---|-------------------------|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 203.387.005 | 158.971.627 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 1.536.650 | 361.280 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 293.146 | 472.609 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 99.674 | 94.473 |
| Cho vay các tổ chức nước ngoài, cá nhân | 557 | 39.228 |
| | 205.317.032 | 159.939.217 |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

| | 30/09/2019 | | 31/12/2018 (đã kiểm toán) | |
|---------------------------------|--------------------|------------|------------------------------|------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 199.725.064 | 97,28 | 154.548.122 | 96,63 |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 1.888.032 | 0,92 | 2.587.646 | 1,62 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 646.373 | 0,31 | 237.758 | 0,15 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 744.710 | 0,36 | 862.510 | 0,54 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 2.312.853 | 1,13 | 1.703.181 | 1,06 |
| | 205.317.032 | 100 | 159.939.217 | 100 |

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

| | 30/09/2019 | | 31/12/2018 (đã kiểm toán) | |
|-----------|--------------------|------------|------------------------------|------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Ngắn hạn | 70.756.517 | 34,46 | 60.381.950 | 37,76 |
| Trung hạn | 42.174.483 | 20,54 | 36.774.904 | 22,99 |
| Dài hạn | 92.386.032 | 45,00 | 62.782.363 | 39,25 |
| | 205.317.032 | 100 | 159.939.217 | 100 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

| | 30/09/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|-----------------|-------------------------|---|
| Dự phòng chung | 1.462.871 | 1.225.265 |
| Dự phòng cụ thể | 1.392.150 | 1.159.849 |
| | 2.855.021 | 2.385.114 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 như sau:

| Triệu VND | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|--|--------------------|-------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ | 1.159.849 | 1.225.265 | 2.385.114 |
| Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 31) | 323.155 | 237.606 | 560.761 |
| Sử dụng trong kỳ | (90.854) | - | (90.854) |
| Số dư cuối kỳ | 1.392.150 | 1.462.871 | 2.855.021 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 như sau:

| Triệu VND | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|--|--------------------|-------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ | 823.500 | 1.061.081 | 1.884.581 |
| Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 31) | 2.788.456 | 210.154 | 2.998.610 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (2.226.351) | - | (2.226.351) |
| Số dư cuối kỳ | 1.385.605 | 1.271.235 | 2.656.840 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

| | <i>30/09/2019</i> <i>Triệu VND</i> | <i>31/12/2018</i> <i>Triệu VND</i> <i>(đã kiểm toán)</i> |
|-----------------|---------------------------------------|--|
| Mua nợ bằng VND | 1.682 | 1.682 |
| Dự phòng rủi ro | (1.682) | (1.682) |
| | <u>-</u> | <u>-</u> |

| | <i>30/09/2019</i> <i>Triệu VND</i> | <i>31/12/2018</i> <i>Triệu VND</i> <i>(đã kiểm toán)</i> |
|-------------------------|---------------------------------------|--|
| Nợ gốc đã mua | - | - |
| Lãi của khoản nợ đã mua | 1.682 | 1.682 |
| | <u>1.682</u> | <u>1.682</u> |

Biến động dự phòng cho hoạt động mua nợ như sau:

| | <i>Từ 01/01/2019</i> <i>đến 30/09/2019</i> <i>Triệu VND</i> | <i>Từ 01/01/2018</i> <i>đến 30/09/2018</i> <i>Triệu VND</i> |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 1.682 | 1.760 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 31</i>) | - | (78) |
| Số dư cuối kỳ | <u>1.682</u> | <u>1.682</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | 30/09/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|--|-------------------------|---|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| - Trái phiếu Chính phủ | 20.536.613 | 8.793.593 |
| - Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành | 21.204.131 | 19.516.788 |
| <i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i> | 11.104.325 | 11.114.162 |
| - Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 32.074.446 | 38.314.876 |
| Chứng khoán vốn | | |
| - Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 450.013 | 4 |
| - Chứng chỉ quỹ | 5.511 | - |
| | 74.270.714 | 66.625.261 |
| Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | (293.356) | (185.894) |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | (8.260) | (3.797) |
| | 73.969.098 | 66.435.570 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| - Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành | - | 30.000 |
| <i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i> | - | 30.000 |
| - Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 8.706.200 | 20.206.200 |
| | 8.706.200 | 20.236.200 |
| Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | (107.072) | (159.422) |
| | 8.599.128 | 20.076.778 |
| | 82.568.226 | 86.512.348 |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư bao gồm: | | |
| | 30/09/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán) |
| Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 400.428 | 345.316 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 8.260 | 3.797 |
| | 408.688 | 349.113 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 như sau:

| <i>Triệu VND</i> | <i>Dự phòng chung</i> | <i>Dự phòng giảm giá</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|-----------------------|--------------------------|------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 345.316 | 3.797 | 349.113 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27) | 55.112 | 4.463 | 59.575 |
| Tại ngày 30/09/2019 | 400.428 | 8.260 | 408.688 |

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 như sau:

| <i>Triệu VND</i> | <i>Dự phòng chung</i> | <i>Dự phòng giảm giá</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|-----------------------|--------------------------|------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | 175.582 | 15.816 | 191.398 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27) | 69.851 | 977 | 70.828 |
| Tại ngày 30/09/2018 | 245.433 | 16.793 | 262.226 |

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | <i>30/09/2019</i> <i>Triệu VND</i> | <i>31/12/2018</i> <i>Triệu VND</i> <i>(đã kiểm toán)</i> |
|--------------------------------------|---------------------------------------|--|
| Đầu tư dài hạn khác – giá gốc | 12.883 | 12.883 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i) | (660) | (660) |
| | 12.223 | 12.223 |

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

| | <i>Từ 01/01/2019</i> <i>đến 30/09/2019</i> <i>Triệu VND</i> | <i>Từ 01/01/2018</i> <i>đến 30/09/2018</i> <i>Triệu VND</i> |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 660 | 2.401 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 30) | - | (1.741) |
| Số dư cuối kỳ | 660 | 660 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

| Triệu VND | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|-------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 451.403 | 1.217.801 | 164.463 | 1.605 | 1.835.272 |
| Tăng trong kỳ | 11.231 | 52.033 | 37.680 | - | 100.944 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 110.606 | 191.960 | 23.020 | - | 325.586 |
| Thanh lý | (2.851) | (171.022) | (19.966) | (256) | (194.095) |
| Biến động khác | - | (209) | - | - | (209) |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 570.389 | 1.290.563 | 205.197 | 1.349 | 2.067.498 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 37.106 | 906.342 | 102.408 | 1.400 | 1.047.256 |
| Khấu hao trong kỳ | 9.941 | 75.688 | 13.662 | 122 | 99.413 |
| Thanh lý | (166) | (170.872) | (18.912) | (256) | (190.206) |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 46.881 | 811.158 | 97.158 | 1.266 | 956.463 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 414.297 | 311.459 | 62.055 | 205 | 788.016 |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 523.508 | 479.405 | 108.039 | 83 | 1.111.035 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 (Đã kiểm toán)

| Triệu VND | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|-------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 336.742 | 1.115.220 | 148.850 | 2.144 | 1.602.956 |
| Tăng trong năm | 117.122 | 198.398 | 10.795 | - | 326.315 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 102.790 | 3.711 | 6.920 | - | 113.421 |
| Tăng khác | 5.681 | - | - | - | 5.681 |
| Thanh lý | (106.289) | (98.623) | - | (402) | (205.314) |
| Giảm khác | (4.643) | (905) | (2.102) | (137) | (7.787) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 451.403 | 1.217.801 | 164.463 | 1.605 | 1.835.272 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 32.940 | 907.879 | 90.571 | 1.777 | 1.033.167 |
| Khấu hao trong năm | 13.557 | 93.492 | 13.939 | 156 | 121.144 |
| Tăng khác | 1.338 | - | - | - | 1.338 |
| Thanh lý | (10.719) | (94.142) | - | (396) | (105.257) |
| Giảm khác | (10) | (887) | (2.102) | (137) | (3.136) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 37.106 | 906.342 | 102.408 | 1.400 | 1.047.256 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 303.802 | 207.341 | 58.279 | 367 | 569.789 |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 414.297 | 311.459 | 62.055 | 205 | 788.016 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

| <i>Triệu VND</i> | <i>Phần mềm vi tính</i> | <i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i> | <i>Tài sản cố định vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|-----------------------------|--|---|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 887.850 | 647.826 | 4.361 | 1.540.037 |
| Tăng trong kỳ | 68.317 | 4.289 | - | 72.606 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành | 15.476 | 1.420.527 | - | 1.436.003 |
| Thanh lý | - | (8.144) | - | (8.144) |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 971.643 | 2.064.498 | 4.361 | 3.040.502 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 576.469 | 30.567 | 2.421 | 609.457 |
| Khấu hao trong kỳ | 67.300 | 262 | 27 | 67.589 |
| Giảm khác | - | (29.928) | - | (29.928) |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 643.769 | 901 | 2.448 | 647.118 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 311.381 | 617.259 | 1.940 | 930.580 |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 327.874 | 2.063.597 | 1.913 | 2.393.384 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Đã kiểm toán)

| <i>Triệu VND</i> | <i>Phần mềm vi tính</i> | <i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i> | <i>Tài sản cố định vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|-----------------------------|--|---|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 828.990 | 616.223 | 4.403 | 1.449.616 |
| Tăng trong kỳ | 52.335 | 22.924 | - | 75.259 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành | 7.888 | 4.050 | - | 11.938 |
| Tăng khác | - | 4.629 | - | 4.629 |
| Thanh lý | (339) | - | (42) | (381) |
| Giảm khác | (1.024) | - | - | (1.024) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 887.850 | 647.826 | 4.361 | 1.540.037 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 487.127 | 18.447 | 2.385 | 507.959 |
| Hao mòn trong năm | 90.345 | 12.120 | 78 | 102.543 |
| Thanh lý | (243) | - | (42) | (285) |
| Giảm khác | (760) | - | - | (760) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 576.469 | 30.567 | 2.421 | 609.457 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 341.863 | 597.776 | 2.018 | 941.657 |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 311.381 | 617.259 | 1.940 | 930.580 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

| <i>Triệu VND</i> | <i>Nhà cửa</i> |
|---------------------------|------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | <u>1.435.699</u> |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | <u>1.435.699</u> |
| Hao mòn lũy kế | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 239.375 |
| Khấu hao trong kỳ | 26.850 |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | <u>266.225</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | <u>1.196.324</u> |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | <u>1.169.474</u> |

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Đã kiểm toán)

| <i>Triệu VND</i> | <i>Nhà cửa</i> |
|---------------------------|------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 1.442.827 |
| Giảm khác | (7.128) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | <u>1.435.699</u> |
| Hao mòn lũy kế | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 204.797 |
| Khấu hao trong kỳ | 35.916 |
| Giảm khác | (1.338) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | <u>239.375</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | <u>1.238.030</u> |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | <u>1.196.324</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | 30/09/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|---|-------------------------|---|
| Các khoản phải thu | | |
| ▪ Phải thu nội bộ | 68.115 | 76.332 |
| ▪ Đặt cọc thuê văn phòng | 100.251 | 106.861 |
| ▪ Phải thu liên quan đến Chương trình hỗ trợ lãi suất | 20.006 | 20.006 |
| ▪ Đặt cọc mua trụ sở văn phòng | 377.397 | 377.467 |
| ▪ Ứng trước hợp đồng Phải thu từ UPAS L/C (Thu tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) | 102.582 | 90.734 |
| ▪ Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai | 5.802.207 | 4.240.462 |
| ▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang | 49.494 | 77.349 |
| ▪ Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng | 2.241.409 | 3.459.747 |
| ▪ Phải thu lãi/gốc trái phiếu đến hạn vào ngày nghỉ lễ | - | 2.259.597 |
| ▪ Các khoản phải thu từ mua bán nợ | - | 231.486 |
| ▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài | 567.348 | - |
| | 486.012 | 382.215 |
| | 9.814.821 | 11.322.256 |
| Các khoản lãi và phí phải thu | 5.112.440 | 5.737.907 |
| Tài sản có khác | | |
| ▪ Vật liệu | 12.767 | 10.735 |
| ▪ Chi phí trả trước | 766.554 | 706.746 |
| ▪ Tài sản khác | 4.649 | - |
| | 783.970 | 717.481 |
| Các khoản dự phòng cho các tài sản có khác (i) | (144.325) | (75.839) |
| | 15.566.906 | 17.701.805 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Biến động các khoản dự phòng rủi ro các tài sản có khác như sau:

| | <i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</i> | <i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</i> |
|---|---|---|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Số dư đầu kỳ | 75.839 | 1.311.569 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong kỳ (<i>Thuyết minh 31</i>) | 42.825 | (1.220.903) |
| Phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) (<i>Thuyết minh 31</i>) | 520 | 8.906 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (<i>Thuyết minh 30</i>) | - | (1.499) |
| Trích lập dự phòng cho tài sản có khác chịu rủi ro tín dụng (<i>Thuyết minh 31</i>) | 935 | - |
| Trích lập dự phòng cho tài sản có khác (<i>Thuyết minh 30</i>) | 24.276 | - |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (70) | - |
| Ảnh hưởng của hợp nhất | - | (26.863) |
| Số dư cuối kỳ | 144.325 | 71.210 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

| | 30/09/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|-------------------------------------|-------------------------|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 6.171.581 | 5.037.660 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 6.154.723 | 5.036.111 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 16.858 | 1.549 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 42.247.645 | 23.935.795 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 36.575.000 | 22.057.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 5.672.645 | 1.878.795 |
| | 48.419.226 | 28.973.455 |
| | | |
| Tiền vay | 10.438.366 | 7.452.105 |
| Tiền vay bằng VND | 1.834.875 | 1.839.199 |
| Tiền vay bằng ngoại tệ | 8.603.491 | 5.612.906 |
| | 58.857.592 | 36.425.560 |

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|-------------------------------------|-------------------------|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 62.833.101 | 54.612.613 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 57.651.845 | 48.125.562 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 5.181.256 | 6.487.051 |
| | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 153.155.457 | 143.613.379 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 146.811.248 | 136.635.672 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 6.344.209 | 6.977.707 |
| | | |
| Tiền ký quỹ | 2.666.123 | 3.188.540 |
| Tiền ký quỹ bằng VND | 2.380.894 | 3.080.503 |
| Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ | 285.229 | 108.037 |
| | 218.654.681 | 201.414.532 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/(NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH) KHÁC

| | 30/09/2019 | | 31/12/2018 (đã kiểm toán) | |
|-----------------------------|--|---|--|---|
| | Tổng giá trị của hợp đồng (*) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**) Triệu VND | Tổng giá trị của hợp đồng (*) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**) Triệu VND |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 47.060.578 | (172.764) | 64.416.164 | (64.693) |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 125.994.850 | (188.611) | 75.166.996 | (191.614) |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất | 45.962.880 | 55.376 | 11.386.132 | (54.006) |
| | 219.018.308 | (305.999) | 150.969.292 | (310.313) |

(*) theo tỷ giá hợp đồng

(**) theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

| | 30/09/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|----------------|-------------------------|---|
| Dưới 12 tháng | 6 | 6 |
| Từ 1 đến 5 năm | 11.588.604 | 9.277.953 |
| Trên 5 năm | 2.900.000 | 3.900.000 |
| | 14.488.610 | 13.177.959 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | 30/09/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND (đã kiểm toán) |
|---|-------------------------|---|
| Lãi và phí phải trả | 3.541.502 | 3.424.068 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | | |
| ▪ Phải trả nội bộ | 18.785 | 12.582 |
| ▪ Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý | 48.042 | 83.833 |
| ▪ Chuyển tiền phải trả | 7.294.891 | 5.059.137 |
| ▪ Phải trả nhân viên | 607.686 | 686.126 |
| ▪ Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 37) | 994.012 | 980.062 |
| ▪ Doanh thu chưa thực hiện | 114.765 | 119.832 |
| ▪ Trích trước chi phí lương | 332.123 | 401.467 |
| ▪ Trích trước chi phí khác | 131.892 | 441.414 |
| ▪ Tiền đã giải ngân chờ thanh toán | 22.706 | 19.577 |
| ▪ Tiền giữ hộ và chờ thanh toán | 73.674 | 137.805 |
| ▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 15.617 | 7.062 |
| ▪ Tiền gửi của khách hàng chờ thanh toán | 21.081 | 85.103 |
| ▪ Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng | 306.347 | - |
| ▪ Các khoản phải trả khác | 767.734 | 394.777 |
| | 10.749.355 | 8.428.777 |
| | 14.290.857 | 11.852.845 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Đơn vị: Triệu VND | | | | | | | | | | |
|--|-------------------|----------------------|--------------------|----------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------|-------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Các quỹ khác | Tổng cộng các quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 11.655.307 | 2.165.058 | (4.043.249) | - | 3.983.752 | 2.172.702 | 474 | 6.156.928 | 10.996.701 | - | 26.930.745 |
| Tăng vốn trong kỳ | 23.310.615 | (13.986.369) | - | - | (3.496.592) | - | - | (3.496.592) | (5.827.654) | 58.201 | 58.201 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | 8.462.775 | 11.222 | 8.473.997 |
| Bán cổ phiếu quỹ | - | 12.297.928 | 4.043.249 | - | - | - | - | - | - | - | 16.341.177 |
| Sử dụng các quỹ | - | - | - | - | - | (59) | - | (59) | - | - | (59) |
| Trích lập các quỹ dự trữ | - | - | - | - | 408.270 | 808.721 | - | 1.216.991 | (1.216.885) | (106) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | (20.000) | - | (20.000) |
| Biến động khác | - | - | - | - | (3.141) | (6.281) | - | (9.422) | 8.066 | - | (1.356) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 34.965.922 | 476.617 | - | - | 892.289 | 2.975.083 | 474 | 3.867.846 | 12.403.003 | 69.317 | 51.782.705 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 70.338 | 70.338 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | 7.045.893 | 61.490 | 7.107.383 |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | (10.000) | - | (10.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (9.677) | - | (9.677) | - | - | (9.677) |
| Biến động khác | - | - | - | (26) | - | - | - | - | - | - | (26) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 | 34.965.922 | 476.617 | - | (26) | 892.289 | 2.965.406 | 474 | 3.858.169 | 19.438.896 | 201.145 | 58.940.723 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

Vốn cổ phần

| | <i>30/09/2019</i> <i>Số cổ phiếu</i> | <i>31/12/2018</i> <i>Số cổ phiếu</i> <i>(đã kiểm toán)</i> |
|----------------------------------|---|--|
| Vốn cổ phần được duyệt | <u>3.496.592.160</u> | <u>3.496.592.160</u> |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | <u>3.496.592.160</u> | <u>3.496.592.160</u> |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | <u>3.496.592.160</u> | <u>3.496.592.160</u> |

23. THU NHẬP LÃI THUẦN

| | <i>Từ 01/01/2019</i> <i>đến 30/09/2019</i> <i>Triệu VND</i> | <i>Từ 01/01/2018</i> <i>đến 30/09/2018</i> <i>Triệu VND</i> |
|---|---|---|
| <i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i> | | |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 591.717 | 427.810 |
| Thu nhập lãi cho vay | 11.704.849 | 11.552.327 |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ | 5.552.374 | 2.772.315 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 238.041 | 188.408 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 52.983 | 633.434 |
| | <u>18.139.964</u> | <u>15.574.294</u> |
| <i>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự</i> | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (7.098.868) | (6.031.911) |
| Chi phí lãi tiền vay | (228.296) | (319.398) |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | (707.240) | (1.055.462) |
| | <u>(8.034.404)</u> | <u>(7.406.771)</u> |
| | <u>10.105.560</u> | <u>8.167.523</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

24. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | <i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i> | <i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND</i> |
|---|---|---|
| <i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i> | | |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt | 1.597.535 | 1.254.988 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 3.347 | 1.523 |
| Dịch vụ ủy thác và đại lý | 154.468 | 34.422 |
| Dịch vụ tư vấn | 1.129 | 35.042 |
| Dịch vụ hợp tác bảo hiểm | 592.223 | 468.770 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán | 337.200 | 505.643 |
| Thu từ dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán | 78.567 | 83.633 |
| Thu từ dịch vụ quản lý quỹ | 135.660 | 39.727 |
| Dịch vụ khác | 370.382 | 278.396 |
| | 3.270.511 | 2.702.144 |
| <i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i> | | |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt | (808.341) | (315.647) |
| Dịch vụ ngân quỹ | (40.879) | (37.586) |
| Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán | (8.627) | (29.151) |
| Dịch vụ quản lý quỹ | (17.467) | (34.685) |
| Dịch vụ khác | (257.402) | (171.670) |
| | (1.132.716) | (588.739) |
| | 2.137.795 | 2.113.405 |

25. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | <i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i> | <i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND</i> |
|---|---|---|
| <i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối</i> | | |
| Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ | 1.051.859 | 961.594 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 1.029.727 | 498.471 |
| | 2.081.586 | 1.460.065 |
| <i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối</i> | | |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (725.082) | (24.332) |
| Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (1.218.368) | (1.189.034) |
| | (1.943.450) | (1.213.366) |
| | 138.136 | 246.699 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

26. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | <i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i> | <i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND</i> |
|--|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 330.943 | 288.091 |
| Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh | (66.111) | (179.791) |
| Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 7</i>) | (291) | 2.543 |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 7</i>) | 792 | 4.194 |
| | 265.333 | 115.037 |

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | <i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i> | <i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND</i> |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 812.878 | 1.112.131 |
| Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư | (157.238) | (337.668) |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 11</i>) | (4.463) | (977) |
| Trích lập dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 11</i>) | (55.112) | (69.851) |
| | 596.065 | 703.635 |

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i> | <i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND</i> |
|--|---|---|
| <i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</i> | | |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 2.183.808 | 858.810 |
| Thu từ các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro | 618.755 | 816.740 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác thu hồi nợ | 3.524 | 24.006 |
| Thu từ hoạt động mua bán nợ | 108 | 28.886 |
| Thu nhập khác | 128.599 | 67.246 |
| | 2.934.794 | 1.795.688 |
| <i>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</i> | | |
| Chi phí các công cụ tài chính phái sinh khác | (1.719.755) | (659.144) |
| Chi phí khác | (21.156) | (83.143) |
| | (1.740.911) | (742.287) |
| | 1.193.883 | 1.053.401 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND |
|--|--|--|
| Thu từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn | - | 894.427 |
| Cổ tức nhận được từ khoản đầu tư dài hạn | 4.196 | 276 |
| | 4.196 | 894.703 |

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND |
|--|--|--|
| Lương và các chi phí liên quan (<i>Thuyết minh 36</i>) | 3.015.127 | 2.123.724 |
| Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại | 221.453 | 111.193 |
| Chi phí thuê văn phòng và tài sản | 366.655 | 341.449 |
| Khấu hao tài sản cố định | 193.852 | 195.481 |
| Thuế, lệ phí và phí | 86.920 | 75.484 |
| Chi phí dụng cụ và thiết bị | 69.389 | 50.911 |
| Chi phí thông tin liên lạc | 27.415 | 23.860 |
| Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 148.497 | 145.094 |
| Chi phí điện nước | 47.219 | 40.812 |
| Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng | 168.263 | 142.131 |
| Công tác phí | 71.535 | 66.481 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh 12</i>) | - | (1.741) |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (<i>Thuyết minh 16</i>) | - | (1.499) |
| Trích lập dự phòng cho tài sản khác (<i>Thuyết minh 16</i>) | 24.276 | - |
| Chi phí lợi thế thương mại | - | 19.765 |
| Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ | 23.710 | 15.896 |
| Chi hội nghị, hội thảo | 5.391 | 23.535 |
| Chi phí dịch vụ tư vấn | 151.929 | 27.178 |
| Chi phí hoạt động khác | 354.055 | 333.904 |
| | 4.975.686 | 3.733.658 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND</i> | <i>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND</i> |
|---|--------------------|---|---|
| Chi phí dự phòng chung cho vay khách hàng | 9 | 237.605 | 210.154 |
| Chi phí dự phòng cụ thể cho vay khách hàng | 9 | 323.155 | 2.788.456 |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ | 16 | 42.825 | (1.220.903) |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng cho hoạt động mua nợ | 10 | - | (78) |
| Chi phí dự phòng cho các tài sản có khác chịu rủi ro tín dụng | 16 | 935 | - |
| Chi phí dự phòng cho UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) | 16 | 520 | 8.906 |
| | | 605.040 | 1.786.535 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo thuế suất 20,00% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2018: 20,00%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND |
|--|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 8.860.242 | 7.774.210 |
| <i>Điều chỉnh:</i> | | |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (4.196) | (276) |
| - Thu nhập khác không chịu thuế | (23.748) | (319) |
| - Điều chỉnh khác | - | 5.084 |
| - Chênh lệch tạm thời phát sinh từ năm trước chuyển sang | - | (8.865) |
| - Ảnh hưởng do hợp nhất | 28.574 | 33.704 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 8.860.872 | 7.803.538 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | 1.768.185 | 1.560.709 |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ bán bất động sản | 3.989 | 266 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế của các năm trước vào kỳ này | 5.279 | 2.214 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế của năm nay | (24.594) | - |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 1.752.859 | 1.563.189 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 915.054 | 866.900 |
| - Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (1.759.175) | (1.528.451) |
| - Thuế TNDN điều chỉnh từ kỳ trước | - | 2.308 |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | 908.738 | 903.946 |

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2019 Triệu VND | 30/09/2018 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt và vàng (<i>Thuyết minh 4</i>) | 5.409.433 | 4.041.877 |
| Tiền gửi tại NHNNVN (<i>Thuyết minh 5</i>) | 6.563.740 | 5.582.643 |
| Tín phiếu NHNN với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 6.100.900 | 5.476.100 |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 28.819.944 | 27.504.110 |
| | 46.894.017 | 42.604.730 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

34. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân Hàng báo cáo.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 30/09/2019 và trong kỳ như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

Giao dịch trái phiếu

| Bên liên quan | Quan hệ | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 | | | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 (đã kiểm toán) | | | Đơn vị: triệu đồng |
|--|---------|------------------------------|----------------|------------------|---|----------------|------------------|--------------------|
| | | Số dư đầu kỳ | Phát sinh tăng | (Phát sinh giảm) | Số dư cuối kỳ | Phát sinh tăng | (Phát sinh giảm) | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | (i) | | | | | | | |
| Mệnh giá trái phiếu | | 38.492 | 1.041.563 | (981.795) | 98.260 | 913.109 | (1.148.772) | 38.492 |
| Lãi phải thu trái phiếu | | 374 | 5.866 | (5.556) | 684 | 8.294 | (10.784) | 374 |
| Công ty Cổ phần Masan | (ii) | | | | | | | |
| Mệnh giá trái phiếu | | - | - | - | - | 2.847.892 | (2.853.904) | - |
| Lãi phải thu trái phiếu | | - | - | - | - | 3.225 | (3.241) | - |
| Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo | (iii) | | | | | | | |
| Mệnh giá trái phiếu | | 547.298 | 2.112.446 | (2.543.461) | 116.284 | 1.725.319 | (1.178.021) | 547.298 |
| Lãi phải thu trái phiếu | | 19.641 | 4.200 | (22.954) | 887 | 20.439 | (798) | 19.641 |
| Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan | (ii) | | | | | | | |
| Mệnh giá trái phiếu | | 282.090 | 546.617 | (784.268) | 44.439 | 1.346.161 | (1.064.071) | 282.090 |
| Lãi phải thu trái phiếu | | 1.164 | 4.154 | (5.218) | 100 | 1.636 | (472) | 1.164 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

Số dư tiền gửi không kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>30/09/2019</i> | <i>31/12/2018 (đã kiểm toán)</i> |
|--|----------------|-------------------|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu | (ii) | 2.845 | 10.670 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan | (iv) | 48.041 | 67.984 |
| Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác | (i), (iii) | 204.987 | 200.648 |

- (i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (iii) Bên liên quan có thành viên là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (iv) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

| | Tổng dư nợ cho vay Triệu VND | Tổng tiền gửi Triệu VND | Tổng cam kết khác Triệu VND | CCTC phải sinh Triệu VND | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND |
|------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---|
| Trong nước | 219.800.600 | 265.022.689 | 122.727.369 | 219.018.308 | 89.965.252 |
| Nước ngoài | 540 | 2.051.218 | - | - | - |
| | 219.801.140 | 267.073.907 | 122.727.369 | 219.018.308 | 89.965.252 |

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

| | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 Triệu VND | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 Triệu VND |
|--|--|--|
| Tổng số cán bộ nhân viên tại ngày 30 tháng 9 (người) | 10.729 | 8.957 |
| Số lượng cán bộ nhân viên bình quân trong kỳ (người) | 10.243 | 8.643 |
| Thu nhập của cán bộ nhân viên | | |
| 1. Lương (triệu VND) | 2.555.576 | 1.766.333 |
| 2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND) | 459.551 | 357.391 |
| | 3.015.127 | 2.123.724 |
| Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VND) | 28 | 23 |
| Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VND) | 33 | 27 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

| Triệu VND | 01/01/2019 | Số phát sinh trong kỳ | Điều chỉnh | Số đã nộp trong kỳ | 30/09/2019 |
|----------------------------|----------------|-----------------------|------------|--------------------|----------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 16.080 | 153.679 | 567 | (152.332) | 17.994 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 915.054 | 1.752.859 | - | (1.759.175) | 908.738 |
| Các loại thuế khác | 48.928 | 569.150 | - | (550.798) | 67.280 |
| | 980.062 | 2.475.688 | 567 | (2.462.305) | 994.012 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Đã kiểm toán)

| Triệu VND | 01/01/2018 | Số phát sinh trong kỳ | Điều chỉnh | Số đã nộp trong kỳ | 31/12/2018 |
|----------------------------|----------------|-----------------------|--------------|--------------------|----------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 10.406 | 179.588 | 2 | (173.916) | 16.080 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 866.900 | 2.185.246 | 3.666 | (2.140.758) | 915.054 |
| Các loại thuế khác | 51.087 | 546.669 | (344) | (548.484) | 48.928 |
| | 928.393 | 2.911.503 | 3.324 | (2.863.158) | 980.062 |

38. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

| | 30/09/2019 | 31/12/2018 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| | | (đã kiểm toán) |
| Bất động sản | 280.510.131 | 222.246.316 |
| Máy móc thiết bị | 51.650.359 | 52.218.872 |
| Giấy tờ có giá | 117.864.716 | 127.069.423 |
| Các tài sản đảm bảo khác | 101.546.066 | 127.122.314 |
| | 551.571.272 | 528.656.925 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do chính phủ phát hành được chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng; trong hạn được xác định là Nợ nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn). Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại ngân hàng với thời gian trên 1 năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

| | Quá hạn | | Đến | | Từ 1 đến | | Từ 3 đến 12 | | Từ 1 đến | | Tổng cộng |
|--|------------------|----------------------|----------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------|
| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 (Triệu VND) | dưới 3 tháng | Quá hạn trên 3 tháng | 1 tháng | 3 tháng | 3 tháng | 5 năm | tháng | 5 năm | Trên 5 năm | | |
| Tài sản | | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 5.409.433 | - | - | - | - | - | - | - | 5.409.433 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 6.563.740 | - | - | - | - | - | - | - | 6.563.740 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | - | - | 32.513.751 | 7.892.014 | 2.898.287 | - | - | - | - | - | 43.304.052 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | - | 700.506 | 2.562.840 | 490.659 | - | - | 3.234.333 | - | 6.988.338 |
| Trong đó: Trái phiếu Chính phủ | - | - | - | - | 414.157 | 490.659 | - | - | 3.234.333 | - | 4.139.149 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 1.888.032 | 3.703.936 | 5.279.262 | 20.636.316 | 47.474.737 | 39.542.628 | 86.792.121 | - | - | - | 205.317.032 |
| Mua nợ - gộp | - | 1.682 | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.682 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 62.709 | 7.571.571 | 22.813.218 | 8.016.443 | 25.229.085 | 19.283.888 | - | - | - | 82.976.914 |
| Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | - | 62.709 | 6.100.900 | 201.735 | 2.509.640 | 8.917.840 | 13.928.313 | - | - | - | 31.721.137 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - giá gốc | - | - | 2.053.411 | 817 | 17.664 | 303.226 | 2.298.775 | - | - | 12.883 | 4.673.893 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | 4.256.970 | 2.770.850 | 4.375.003 | 3.598.228 | 621.857 | - | - | - | 15.711.231 |
| Tài sản có khác - gộp | - | 88.323 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.888.032 | 3.856.650 | 63.648.138 | 54.813.721 | 69.163.826 | 112.243.857 | 370.959.198 | 65.344.974 | 69.163.826 | 112.243.857 | 370.959.198 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ | - | - | 1.000.000 | 1.000.000 | - | - | - | - | - | - | 2.000.000 |
| Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác | - | - | 48.039.863 | 4.810.767 | 5.274.930 | 728.968 | 3.064 | - | - | - | 58.857.592 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 130.322.223 | 32.901.450 | 51.102.660 | 4.265.603 | 62.745 | - | - | - | 218.654.681 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác | - | - | 51.171 | 88.215 | 84.642 | 81.971 | - | - | - | - | 305.999 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 621.100 | 11.667.510 | 2.200.000 | - | - | - | 14.488.610 |
| Các khoản nợ phải trả khác | - | - | 11.149.196 | 1.104.435 | 1.463.603 | 534.027 | 39.596 | - | - | - | 14.290.857 |
| - | - | 190.562.453 | 39.904.867 | 17.278.079 | 58.546.935 | 2.305.405 | 308.597.739 | 17.278.079 | 2.305.405 | 308.597.739 | |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 1.888.032 | 3.856.650 | (126.914.315) | 14.908.854 | 6.798.039 | 51.885.747 | 109.938.452 | 51.885.747 | 109.938.452 | 62.361.459 | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của của bảng “khe hở lãi suất” của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

| Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 (Triệu VND) | Quá hạn | Không ảnh hưởng bởi lãi suất | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 tháng đến 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|------------------|------------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | | | | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 5.409.433 | - | - | - | - | - | - | 5.409.433 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | 6.563.740 | - | - | - | - | - | - | 6.563.740 |
| Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - góp | - | 8.701.859 | 23.811.890 | 7.892.015 | 2.607.234 | 291.054 | - | - | 43.304.052 |
| Chứng khoán kinh doanh - góp | - | - | - | 700.505 | 1.245.940 | 1.316.901 | 490.659 | 3.234.333 | 6.988.338 |
| Trong đó: Trái phiếu Chính phủ | - | - | - | - | 414.157 | - | 490.659 | 3.234.333 | 4.139.149 |
| Cho vay khách hàng - góp | 5.591.968 | - | 79.034.248 | 39.325.075 | 19.724.421 | 26.491.422 | 32.430.339 | 2.719.559 | 205.317.032 |
| Mua nợ - góp | 1.682 | - | - | - | - | - | - | - | 1.682 |
| Chứng khoán đầu tư - góp | 62.709 | 1.299.068 | 24.151.047 | 24.013.170 | 887.803 | 4.768.499 | 14.612.571 | 13.182.047 | 82.976.914 |
| Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | 62.709 | 1.293.544 | 6.103.010 | 113.006 | 805.714 | 1.790.000 | 8.374.097 | 13.179.057 | 31.721.137 |
| Góp vốn đầu tư dài hạn - giá gốc | - | 12.883 | - | - | - | - | - | - | 12.883 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | 4.673.893 | - | - | - | - | - | - | 4.673.893 |
| Tài sản có khác - góp | 88.323 | 15.622.908 | - | - | - | - | - | - | 15.711.231 |
| | 5.744.682 | 42.283.784 | 126.997.185 | 71.930.765 | 24.465.398 | 32.867.876 | 47.533.569 | 19.135.939 | 370.959.198 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 1.000.000 | 1.000.000 | - | - | - | - | 2.000.000 |
| Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác | - | 6.171.582 | 41.868.280 | 4.810.767 | 4.862.993 | 411.938 | 728.968 | 3.064 | 58.857.592 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 67.040.319 | 63.828.142 | 32.904.633 | 33.159.204 | 17.660.022 | 4.047.399 | 14.962 | 218.654.681 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác | - | - | 12.680.717 | 3.880.653 | 1.326.772 | (2.379.738) | (15.202.405) | - | 305.999 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 1.231.775 | 5.669.700 | 1.315.600 | - | 6.271.535 | - | 14.488.610 |
| Các khoản nợ phải trả khác | - | 14.290.857 | - | - | - | - | - | - | 14.290.857 |
| | - | 87.502.758 | 120.608.914 | 48.265.753 | 40.664.569 | 15.692.222 | (4.154.503) | 18.026 | 308.597.739 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất | 5.744.682 | (45.218.974) | 6.388.271 | 23.665.012 | (16.199.171) | 17.175.654 | 51.688.072 | 19.117.913 | 62.361.459 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B05a/TCTD - HN

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019


Mẫu B05a/TCTD - HN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(Triệu VND)

| | USD | EUR | Gold | Tiền tệ khác | Total |
|---|-------------------|------------------|---------------|------------------|-------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 319.224 | 64.810 | 10.092 | 118.920 | 513.046 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 1.366 | - | - | - | 1.366 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | 5.027.582 | 464.545 | - | 284.860 | 5.776.987 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 13.079.819 | - | - | - | 13.079.819 |
| Tài sản có khác - gộp | 4.222.119 | 563.037 | - | 1.279.873 | 6.065.029 |
| | 22.650.110 | 1.092.392 | 10.092 | 1.683.653 | 25.436.247 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 12.456.692 | 562.945 | - | 1.273.357 | 14.292.994 |
| Tiền gửi của khách hàng | 10.787.797 | 540.991 | - | 481.906 | 11.810.694 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác | (8.609.343) | (11.799) | - | (83.691) | (8.704.833) |
| Các khoản nợ khác | 1.046.528 | 26.758 | - | 20.222 | 1.093.508 |
| | 15.681.674 | 1.118.895 | - | 1.691.794 | 18.492.363 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 6.968.436 | (26.503) | 10.092 | (8.141) | 6.943.884 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | 2.237.058 | (39.308) | - | (27.554) | 2.170.196 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 9.205.494 | (65.811) | 10.092 | (35.695) | 9.114.080 |

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

| | 30/09/2019 đồng | 31/12/2018 đồng |
|-----|--------------------|--------------------|
| AUD | 15.670 | 16.378 |
| CAD | 17.522 | 17.039 |
| CHF | 22.483 | 23.553 |
| CNY | 3.250 | 3.372 |
| DKK | 3.397 | 3.553 |
| EUR | 25.360 | 26.529 |
| GBP | 28.595 | 29.548 |
| HKD | 2.959 | 2.962 |
| JPY | 215 | 211 |
| NOK | 2.556 | 2.669 |
| SEK | 2.364 | 2.593 |
| SGD | 16.784 | 17.025 |
| THB | 759 | 716 |
| USD | 23.201 | 23.195 |
| XAU | 4.182.500 | 3.641.000 |

Người lập 

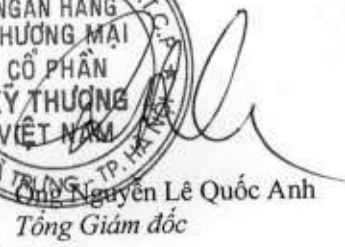


Bà Bùi Thị Khánh Vân
 Kế toán Trưởng

Người duyệt



Bà Thái Hà Linh
 Giám đốc Kế toán,
 Chính sách tài chính và Thuế

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
 Tổng Giám đốc